

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO
-----o0o-----

**Địa chỉ: Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành
Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh**
Điện thoại: 08.39259975 Fax: 08.39259976
MST: 3500811001

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2015



TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 4 năm 2015**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.12.2015)	Số đầu năm (01.01.2015)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		784.520.690.166	788.104.371.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		372.110.212	587.979.562
1. Tiền	111	V.01	372.110.212	587.979.562
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	82.450.000.000	48.444.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		82.450.000.000	48.444.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.507.321.255	318.755.947.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		91.000.000	91.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.162.148.933	4.008.660.949
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	244.555.706.567	316.957.821.135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(2.301.534.245)	(2.301.534.245)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		453.129.459.382	418.139.494.967
1. Hàng tồn kho	141	V.05	453.129.459.382	418.139.494.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.061.799.317	2.176.948.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	4.810.552.871	1.904.160.794
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		23.830.842	15.493.018
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		227.415.604	257.294.855
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		413.145.948.305	390.927.280.166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		153.745.000.000	48.825.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.12.2015)	Số đầu năm (01.01.2015)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.08	160.493.396.111	48.825.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(6.748.396.111)	
II. Tài sản cố định	220		323.281.221	470.004.729
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	323.281.221	470.004.729
- Nguyên giá	222		2.529.647.592	2.529.647.592
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.206.366.371)	(2.059.642.863)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		41.782.000	41.782.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.782.000)	(41.782.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	15.000.000.000	15.000.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		224.399.968.467	314.869.765.832
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	215.515.000.000	215.515.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	67.882.391.454	147.882.391.454
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.15	(58.997.422.987)	(48.527.625.622)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.677.698.617	11.762.509.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	19.677.698.617	11.762.509.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.197.666.638.471	1.179.031.651.201
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		372.071.968.980	343.256.653.936
I. Nợ ngắn hạn	310		372.071.968.980	343.256.653.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		901.893.607	947.649.619
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.524.143.464	52.700.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18		8.535.638
3. Phải trả người lao động	314			
4. Phải trả người lao động	314			

50081
 CÔNG
 TỶ PH
 Ư TƯ XÃ
 THƯỜNG
 ẬU KHÍ.
 TP. H

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.12.2015)	Số đầu năm (01.01.2015)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn'	315	V.19	15.682.028.887	13.997.959.744
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	244.343.903.022	226.629.808.935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	101.620.000.000	101.620.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		825.594.669.491	835.774.997.265
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	825.594.669.491	835.774.997.265
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		827.222.120.000	827.222.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(734.420.337)	(902.053.265)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản '	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.264.138.227	12.264.138.227
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		949.808.972	949.808.972
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.106.977.371)	(3.759.016.669)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.759.016.669)	611.226.450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.347.960.702)	(4.370.243.119)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.12.2015)	Số đầu năm (01.01.2015)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.197.666.638.471	1.179.031.651.201

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.23	1.464.789.082	3.671.148.329	21.192.212.125	16.918.653.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.24	1.464.789.082	3.671.148.329	21.192.212.125	16.918.653.901
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	146.478.908	2.662.077.969	15.946.263.404	13.771.849.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.318.310.174	1.009.070.360	5.245.948.721	3.146.804.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.659.623.579	3.646.263.984	12.125.769.727	15.415.502.282
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	6.908.351.128	6.287.321.178	11.500.111.255	12.269.696.179
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		259.695.556	259.695.556	1.030.313.890	1.112.070.557
8. Chi phí bán hàng	24		52.749.999	44.978.410	304.420.452	310.986.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.930.731.529	2.875.080.888	15.818.089.276	10.140.120.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.913.898.903)	(4.552.046.132)	(10.250.902.535)	(4.158.496.937)
11. Thu nhập khác	31		46.722.282	44.450.250	321.611.833	145.981.604
12. Chi phí khác	32		97.595.000	108.242.052	418.670.000	357.727.786
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(50.872.718)	(63.791.802)	(97.058.167)	(211.746.182)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.964.771.621)	(4.615.837.934)	(10.347.960.702)	(4.370.243.119)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.964.771.621)	(4.615.837.934)	(10.347.960.702)	(4.370.243.119)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(48)	(56)	(125)	(53)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

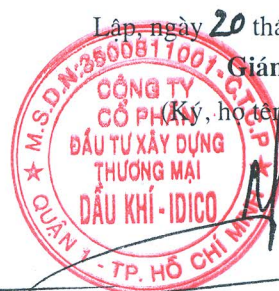


Phạm Quang Tùng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

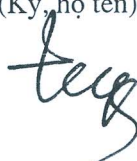
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		107.161.694.879	18.641.855.679
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47.073.182.631)	(12.273.218.862)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.639.789.779)	(4.143.761.701)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(5.541.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(839.485.532)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.437.306.721	29.632.603.823
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.941.721.032)	(15.621.160.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.944.308.158	15.391.291.724
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ T/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(159.634.844.444)	(151.841.694.127)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		125.628.844.444	136.890.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		845.822.492	1.289.851.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.160.177.508)	(13.661.842.990)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(1.900.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Chi từ các quỹ của doanh nghiệp	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(215.869.350)	(170.551.266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		587.979.562	758.530.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		372.110.212	587.979.562

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Giám Đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập và chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000409 ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu với vốn điều lệ 827.222.120.000 đồng.

Sau khi chuyển trụ sở làm việc từ Thành phố Vũng Tàu lên Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Dầu khí – IDICO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 14/07/2011.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 28/09/2011.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường ống cấp- thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, dầu khí, khai khoáng, lâm nghiệp, nông nghiệp và xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC, QĐ số 165/2002/QĐ-BTC và QĐ số 234/2003/QĐ-BTC

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư NH.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị hao mòn.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.**
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
 - Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**
- 15. Các phương pháp và phương pháp kế toán khác.**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31.12.2015	01.01.2015
Tiền mặt	254.208.336	225.080.565
Tiền gửi ngân hàng	117.901.876	362.898.997
- Ngân hàng Vietcombank – CN Bến Thành	8.003.528	24.442.314
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	2.980.134	3.336.919
- Ngân hàng Đại Dương - CN Sài Gòn	4.738.696	249.632.396
- Ngân hàng NN &PTNT – CN Quận 5		2.479.345
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn (tài khoản chuyên trả cổ tức cho các cổ đông	6.769.629	7.001.917

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO

Lầu 3 – Tòa nhà Khang Thông, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Ngã Bảy	15.263.655	43.423.291
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Bà Rịa V/Tàu	1.442.536	2.701.457
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN – CN 3 tháng 2	76.197.381	29.178.194
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Đông Sài Gòn	1.072.164	703.164
- Ngân hàng TMCP Nam Á – PGD Khánh Hội		703.164
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN- CN Cộng Hòa	1.434.153	703.164
Cộng	372.110.212	587.979.562

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn trên 3 tháng

	31.12.2015	01.01.2015
- Ngân hàng Vietcombank – CN Bến Thành	-	16.780.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Bà Rịa V/Tàu	30.000.000.000	21.914.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN – CN 3 tháng 2	52.450.000.000	9.750.000.000
Cộng	82.450.000.000	48.444.000.000

03. Các khoản phải thu khác

Phải thu tiền cổ tức:

	31.12.2015	01.01.2015
- Công ty Cổ phần nội ngoại thất Dầu Khí	987.000.000	987.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	1.223.534.245	1.223.534.245

Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp, cổ phần:

- Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An	-	111.668.396.111
---	---	-----------------

Phải thu Nhà điều hành dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát	213.077.594.934	175.173.108.897
--	-----------------	-----------------

Phải thu khoản phân chia lợi nhuận bán căn hộ:

- Công ty TNHH Nam Long	-	2.798.931.683
-------------------------	---	---------------

Đầu tư các dự án không hình thành cơ sở đồng kiểm soát:

- Dự án chung Cư Thái An 3 & 4	(51.312.859)	459.166.674
- Dự án chung Cư Khang Gia- Lucky Apartment	107.822.992	107.822.992
- Dự án chung Cư Khang Gia- Gò Vấp	(81.135.183)	(81.135.183)
- Dự án khu dân cư Nam Long, Tỉnh Long An	19.620.521.054	15.210.093.873
- Dự án chung Cư Khang gia P.4- Q.8 – T/P.HCM	5.000.000.000	5.000.000.000

Phải thu do trích trước lãi tiền gửi .

- Ngân hàng Vietcombank – CN Bến Thành	-	411.940.444
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Bà Rịa V/Tàu	610.222.222	425.648.111
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN – CN 3 tháng 2	872.069.029	245.862.500

Phải thu chi phí bảo trì các căn hộ chung cư chờ phân bổ	2.320.082.230	2.379.400.141
--	---------------	---------------

Phải thu CP lập qui hoạch CT XD tỉ lệ 1/5000 khu tái định cư

- UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	622.340.909	622.340.909
-------------------------------	-------------	-------------

Phải thu khác	246.966.994	325.709.738
---------------	-------------	-------------

Cộng	244.555.706.567	316.957821135
-------------	------------------------	----------------------

	<u>31.12.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu Khí	1.078.000.000	1.078.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	1.223.534.245	1.223.534.245
Cộng	2.301.534.245	2.301.534.245
05. Hàng tồn kho	31.12.2015	01.01.2015
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	266.179.125.398	292.636.921.711
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá bất động sản	186.950.333.984	125.502.573.256
Cộng giá gốc hàng tồn kho	453.129.459.382	418.139.494.967

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí cho công tác chuẩn bị triển khai dự án liên quan đến dự án Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn, chi phí phát sinh để có quyền làm chủ đầu tư các chi phí chuẩn bị đầu tư Dự án Khu đô thị Chí Linh – Cửa Lấp, Phường 12, Thành phố Vũng Tàu và chi phí dở dang xây dựng dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát. Chi tiết số dư của các dự án này như sau:

Dự án chung cư Huỳnh Tấn Phát (ii)	254.547.898.993	281.618.800.187
Dự án 65 ha Chí Linh – Cửa Lấp	11.236.412.347	10.623.307.466
Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	394.814.058	394.814.058
Cộng	266.179.125.398	292.636.921.711

(ii) Thẻ hiện số tiền Công ty đầu tư để hoàn tất thủ tục pháp lý về đất, tương ứng với phần vốn góp giai đoạn 1 của Công ty vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác Dự án “Chung cư Huỳnh Tấn Phát” và chi phí xây dựng dở dang các hạng mục tường vây, cọc thử, cọc đại trà, đài giằng móng và hai tầng hầm. Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty cùng với Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ Khang Thông, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí, Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí, trong đó, Công ty là nhà điều hành và trường ban điều phối.

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng Việt Nam, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng.

	<u>31.12.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước.		
Thuế GTGT được khấu trừ	4.810.552.871	1.904.160.794
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	15.493.018
Cộng	4.810.552.871	1.919.653.812

	<u>31.12.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
07. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng phục vụ công tác SXKD	227.415.604	257.294.855

	31.12.2015	01.01.2015
Cộng	-	-
08. Phải thu dài hạn khác	31.12.2015	01.01.2015
Dự án Khu nhà ở thương mại Tương Bình Hiệp, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương	48.825.000.000	48.825.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng vốn, cổ phần của Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An	111.668.396.111	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(6.748.396.111)	-
Cộng	153.745.000.000	48.825.000.000

09. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

10. Tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01.10.2015)	-	41.782.000	41.782.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31.12.2015)	-	41.782.000	41.782.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01.10.2015)	-	41.782.000	41.782.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31.12.2015)	-	41.782.000	41.782.000
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ (01.10.2015)	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ (31.12.2015)	-	-	-

11. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án Khách sạn Dầu khí Kinh Bắc

Cộng

31.12.2015

15.000.000.000

15.000.000.000

01.01.2015

15.000.000.000

15.000.000.000

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt

Cộng

31.12.2015

14.000.000.000

201.515.000.000

215.515.000.000

01.01.2015

14.000.000.000

201.515.000.000

215.515.000.000

14. Đầu tư dài hạn khác

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc

Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Mi

Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh

Cộng

31.12.2015

28.500.000.000

11.000.000.000

-

28.382.391.454

67.882.391.454

01.01.2015

28.500.000.000

11.000.000.000

80.000.000.000

28.382.391.454

147.882.391.454

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Phú Đạt

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc

Cộng

31.12.2015

28.500.000.000

14.000.000.000

11.025.834.008

5.471.588.979

58.997.422.987

01.01.2015

28.500.000.000

14.000.000.000

5.091.962.451

935.663.171

48.527.625.622

16. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê văn phòng tại lầu 3- Khang Thông Building số 67
Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành – Q1 – TP.HCM

Cộng

31.12.2015

19.677.698.617

19.677.698.617

01.01.2015

11.762.509.605

11.762.509.605

17. Vay và nợ ngắn hạn

31.12.2015

01.01.2015

Vay ngắn hạn	101.620.000.000	101.620.000.000
Tổng Công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	101.620.000.000	101.620.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	101.620.000.000	101.620.000.000
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.12.2015	01.01.2015
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.535.638
Cộng	-	8.535.638

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 22 % (Hai mươi hai phần trăm).

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

19. Chi phí phải trả	31.12.2015	01.01.2015
Chi phí lãi vay	14.030.852.358	13.000.538.468
Trích trước chi phí	1.651.176.529	997.421.276
Cộng	15.682.028.887	13.997.959.744

20. Các khoản phải trả phải nộp khác	31.12.2015	01.01.2015
Kinh phí công đoàn	6.100.670	48.881.500
Bảo hiểm xã hội	16.726.229	15.722.369
Bảo hiểm Y tế	8.740.640	8.566.894
Bảo hiểm thất nghiệp	2.788.712	2.711.492
Cổ tức các cổ đông khác	11.411.515.087	11.481.941.637

Phải trả hợp doanh dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát	230.505.036.803	212.138.405.542
Các khoản phải trả, phải nộp khác	843.405.137	1.602.996.657
Cộng	244.343.903.022	226.629.808.935

21. Vay và nợ dài hạn	31.12.2015	01.01.2015
Vay và nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	-

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01.01.2014	827.222.120.000	3.938.524.280	8.325.613.947	611.226.450
Tăng trong năm	-	-	-	(4.370.243.119)
Lỗi trong năm				(4.370.243.119)
Phân phối lợi nhuận				
Điều chỉnh hồi tố				
Tăng khác				
Giảm trong năm	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận				
Trả lãi cổ tức				
Điều chỉnh hồi tố				
Giảm khác				
Số dư tại ngày 31.12.2014	827.222.120.000	3.938.524.280	8.325.613.947	(3.759.016.669)
Số dư tại ngày 01.01.2015	827.222.120.000	3.938.524.280	8.325.613.947	(3.759.016.669)
Tăng trong năm	-	8.325.613.947	-	-
Lãi trong năm				
Phân phối lợi nhuận				
Tăng khác		8.325.613.947		
Giảm trong năm	-	-	8.325.613.947	(10.347.960.702)
Lỗi trong năm				(10.347.960.702)
Phân phối lợi nhuận				
Trả lãi cổ tức				
Giảm khác			8.325.613.947	
Số dư tại ngày 31.12.2015	827.222.120.000	12.264.138.227	-	(14.106.977.371)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>31.12.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	132.360.050.000	132.360.050.000
Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO)	70.641.030.000	70.641.030.000
Các cổ đông cá nhân khác	<u>624.221.040.000</u>	<u>624.221.040.000</u>
Cộng	<u><u>827.222.120.000</u></u>	<u><u>827.222.120.000</u></u>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014
Doanh thu bán bất động sản	12.606.307.413	13.380.403.906
Doanh thu bán vật tư xây dựng	2.886.433.841	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.699.470.871	3.538.249.995
Doanh thu hoạt động khác	-	-
Cộng	<u><u>21.192.212.125</u></u>	<u><u>16.918.653.901</u></u>

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014
Doanh thu bán bất động sản	12.606.307.413	13.380.403.906
Doanh thu bán vật tư xây dựng	2.886.433.841	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.699.470.871	3.538.249.995
Doanh thu hoạt động khác	-	-
Cộng	<u><u>21.192.212.125</u></u>	<u><u>16.918.653.901</u></u>

25. Giá vốn hàng bán	Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014
Giá vốn của bán vật tư xây dựng	2.768.765.382	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.177.498.022	13.771.849.371
Giá vốn của hoạt động khác	-	-
Cộng	<u><u>15.946.263.404</u></u>	<u><u>13.771.849.371</u></u>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015</u>	<u>Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.055.486.774	14.657.337.147
Thu nhập từ bán căn hộ	48.374.920	653.644.043
Lãi chậm thanh toán của các hợp đồng	21.908.033	104.521.092
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	<u>12.125.769.727</u>	<u>15.415.502.282</u>

27. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015</u>	<u>Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>
Lãi tiền vay	1.030.313.890	1.112.070.557
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.469.797.365	11.157.625.622
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>11.500.111.255</u>	<u>12.269.696.179</u>

28. Chi phí hoạt động kinh doanh theo yếu tố

	<u>Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015</u>	<u>Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.262.015	99.328.461
Chi phí nhân viên	5.023.501.139	4.767.803.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.254.048	193.111.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.976.317.541	3.059.222.713
Chi phí thuê ngoài và chi phí khác bằng tiền	8.836.174.985	2.331.641.437
Cộng	<u>16.122.509.728</u>	<u>10.451.107.570</u>

29. Thu nhập khác

	<u>Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015</u>	<u>Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	321.611.833	145.981.604
Cộng	<u>321.611.833</u>	<u>145.981.604</u>

30. Chi phí khác

	<u>Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015</u>	<u>Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>
Chi phí khác	418.670.000	357.727.786
Cộng	<u>418.670.000</u>	<u>357.727.786</u>

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015</u>	<u>Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(6.383.189.081)	245.594.815
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.756.173.338	796.685.060
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(426.814.008)	(718.118.985)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.182.987.346	1.514.804.045
Thu nhập chịu thuế/(lỗ tính thuế)	(4.627.015.743)	1.042.279.875
Lỗ tính thuế mang sang	(9.642.523.705)	(6.946.405.100)
Lỗ tính thuế	(14.269.539.448)	(5.904.125.225)
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Các thông tin khác

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên Liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam- TNHH Một thành viên (IDICO)	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	Cổ đông thường
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu khí Toàn Cầu	Cổ đông thường
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015</u>	<u>Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	770.618.334	846.833.334
Nhận hoàn trả tiền hợp tác đầu tư		

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	-	2.550.000000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam- TNHH Một thành viên (IDICO)	80.000.000.000	

Cổ tức đã trả

	<u>Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015</u>	<u>Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>
Cổ đông thường khác	54.833.750	388.364.600

Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty được hưởng như sau:

	<u>Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015</u>	<u>Từ 01.01.2014 đến 31.12.2014</u>
Lương	2.438.983.348	1.162.349.210
Các khoản khác	-	-
Tổng	<u>2.438.983.348</u>	<u>1.162.349.210</u>

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31.12.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	91.000.000	91.000.000
Tổng	91.000.000	91.000.000

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.559.361	1.559.361
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO)	875.589.572	875.589.572
Tổng	877.148.933	877.148.933

Phải thu khác

	<u>31.12.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	987.000.000	987.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	1.223.534.245	1.223.534.245
Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An	111.668.396.111	111.668.396.111
Tổng	<u>113.878.930.356</u>	<u>113.878.930.356</u>

31.12.2015

01.01.2015

Vay và nợ ngắn hạn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

101.620.000.000

101.620.000.000

Tổng

101.620.000.000

101.620.000.000

Phải trả lãi vay

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

31.12.2015

01.01.2015

14.030.852.358

13.000.538.468

Tổng

14.030.852.358

13.000.538.468

Phải trả cổ tức

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

31.12.2015

01.01.2015

1.360.000.000

1.360.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu khí Toàn Cầu

2.160.000.000

2.160.000.000

Tổng

3.520.000.000

3.520.000.000

Chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi, Doanh thu chưa thực hiện, Các khoản phải trả phải nộp khác được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Lợi nhuận Quý 4 năm 2015 của Công ty thấp hơn quý 4 năm 2014 vì các lý do sau:

Tại thời điểm Quý 4 năm 2015, các dự án Công ty đã và đang thực hiện vẫn đang ở giai đoạn đầu tư dở dang, giá trị đầu tư tương đối lớn nhưng chưa có doanh thu và lợi nhuận. Đây là các dự án đầu tư trung và dài hạn, doanh thu và lợi nhuận dự kiến sẽ thu được sau từ 2 đến 5 năm.

Một số dự án hợp tác đầu tư kinh doanh bất động sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận đã và đang triển khai bán hàng và thu hồi vốn. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường kinh doanh bất động sản Quý 4 năm 2015 vẫn chưa thực sự khởi sắc nên công tác bán hàng chưa đạt kế hoạch đặt ra, do vậy doanh thu và lợi nhuận thu về chưa cao.

Do thị trường chứng khoán suy giảm và tình hình kinh doanh khó khăn nên Công ty phải trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào các Doanh nghiệp khác trong quý 4 năm 2015 số tiền là: 6.648.655.572 đồng, nâng tổng số đã trích lập dự phòng trong năm 2015 số tiền là: 17.218.193.476 đồng.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng

Giám đốc



Trần Mạnh Dũng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO

Lầu 3 – Tòa nhà Khang Thông, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phụ lục : 01

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01.01.2015)			2.162.024.560	367.623.032		2.529.647.592
-Mua trong kỳ						
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Tặng khác (điều chỉnh)						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.						
-Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ (31.12.2015)			2.162.024.560	367.623.032		2.529.647.592
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01.01.2015)			1.692.019.831	367.623.032		2.059.642.863
-Khấu hao trong kỳ			146.723.508	-		146.723.508
-Tặng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.						
-Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ (31.12.2015)			1.838.743.339	367.623.032		2.206.366.371
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu kỳ (01.01.2015)			470.004.729	-		470.004.729
-Tại ngày cuối kỳ (31.12.2015)			323.281.221	-		323.281.221